TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 520/2024/DS-PT
Ngày: 25/9/2024
V/v: "Yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Ông Bùi Xuân Trọng.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lê - Thẩm tra viên chính Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phan Diệu Nhân, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 350/2024/TLPT-DS ngày 17 tháng 7 năm 2024 về việc "Yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia di sản thừa kế", do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10197/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2024 giữa:

**** Nguyên đơn**:* Bà Lê Thị N, sinh năm 1945; địa chỉ: thôn N1 1, xã B, huyện T1, tỉnh T; Nơi ở hiện nay: Số nhà 70, đường NB6, khu phố 3, phường P, thị xã B1, tỉnh B2; vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N: Chị Hoàng Thị H1, sinh năm 1976; địa chỉ: thôn N1 1, xã B, huyện T1, tỉnh T; có mặt.

**** Bị đơn:*** Bà Lê Thị N2, sinh năm 1954; địa chỉ: thôn N1 1, xã B, huyện T1, tỉnh T; Nơi ở hiện nay: tổ 4, khu phố K, phường T5, thành phố T6, tỉnh B2; có mặt.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Lê Thị A, sinh năm 1941 (chết ngày 27/10/2022);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A:

- Anh Hoàng Văn D, sinh năm 1969; vắng mặt.

- Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1974; vắng mặt.

- Chị Hoàng Thị H1, sinh năm 1976; có mặt.

- Anh Hoàng Văn S, sinh năm 1979; vắng mặt.

- Anh Hoàng Văn L, sinh năm 1984; vắng mặt.

Đều trú tại: thôn N1 1, xã B, huyện T1, tỉnh T;

2. Bà Lê Thị T2, sinh năm 1940; địa chỉ: thôn 1, xã T3, huyện T4, tỉnh T; vắng mặt.

3. Anh Lê Đức Đ, sinh năm 1975; địa chỉ: thôn N1 1, xã B, huyện T1, tỉnh T; Nơi ở hiện nay: tổ 4, khu phố K, phường T5, thành phố T6, tỉnh B2; có mặt.

4. Chị Lê Thị X, sinh năm 1977; địa chỉ: thôn N1 1, xã B, huyện T1, tỉnh T; vắng mặt.

5. Uỷ ban nhân dân huyện T1, tỉnh T;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Văn Đ1, Chủ tịch UBND huyện T1; vắng mặt.

6. Uỷ ban nhân dân xã B, huyện T1, tỉnh T.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Đôn B3, Chủ tịch UBND xã B; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*** Người kháng cáo**: Bà Lê Thị N2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, đơn khởi kiện, các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Lê Đức T7 (sinh năm 1909, chết ngày 27/02/1985) và cụ Phạm Thị S1 (sinh năm 1913, chết ngày 06/11/1960). Bố mẹ bà sinh được 04 người con, gồm: bà Lê Thị A (sinh năm 1941, chết ngày 27/10/2022), bà A có chồng là ông Hoàng Văn H2 (chết ngày 02/9/2014) và 05 người con (gồm Hoàng Văn D, sinh năm 1969; Hoàng Văn H, sinh năm 1974; Hoàng Thị H1, sinh năm 1976; Hoàng Văn S, sinh năm 1979; Hoàng Văn L, sinh năm 1984); bà Lê Thị T2 - sinh năm 1940; bà là Lê Thị N - sinh năm 1945; ông Lê Đức L1 (sinh năm 1952, chết ngày 06/10/1977), ông L1 có vợ là bà Lê Thị N2 - sinh năm 1954, có 02 con là Lê Đức Đ - sinh năm 1975 và Lê Thị X - sinh năm 1977.

Khi còn sống, bố mẹ bà có khối tài sản chung là 01 ngôi nhà 05 gian cũ trên diện tích đất 310m^2, thuộc thửa đất số 550, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính 299 xã B, huyện T1, tỉnh T; nay là thửa số 1210, tờ bản đồ số 06, diện tích 420m^2. Cả gia đình trước đây sinh sống trên mảnh đất này, sau khi trưởng thành, ba chị em gái xuất giá lấy chồng, sinh sống tại gia đình nhà chồng, còn lại ông Lê Đức L1 là con trai duy nhất nên ở cùng với bố mẹ bà. Năm 1960 mẹ bà chết,

năm 1977 ông L1 bị bệnh chết, năm 1985 bố bà chết, vợ con ông L1 vẫn sinh sống trên nhà đất trên của bố mẹ bà. Sau khi bố mẹ bà chết, chị em bà cùng con cháu họ tộc thường xuyên qua lại hương khói cho cha mẹ, tổ tiên, nhưng đến năm 2020 mẹ con bà N2 đã tự ý tháo dỡ ngôi nhà 05 gian của bố mẹ bà để lại mà không bàn bạc gì với chị em bà. Lúc đầu gia đình bà tưởng bà N2 dỡ nhà cũ làm lại nhà mới khang trang hơn để duy trì nơi ở và thờ cúng tổ tiên, nhưng sau khi phá đi mẹ con bà N2 không làm lại mà có ý định bán nhà đất để vào miền Nam sinh sống, nên chị em bà không cho bán, yêu cầu để lại làm nơi thờ cúng tổ tiên nhưng bà N2 không đồng ý, mà đòi chiếm đoạt toàn bộ tài sản của bố mẹ bà để lại. Trước tình cảnh đó, chị em bà thống nhất mua vật liệu làm lại ngôi nhà khác thì mẹ con bà N2 ngăn cản không cho làm và xảy ra tranh chấp. Chị em bà gửi đơn đề nghị UBND xã B giải quyết nhưng không thành và biết được bà N2 đã tự ý kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà đất của bố mẹ bà. Việc bà N2 tự ý kê khai làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị em bà không biết, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N2 là không đúng quy định, trong khi chị em bà là những người được hưởng di sản của bố mẹ để lại không được biết. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án giải quyết những nội dung sau:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM966488, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận số H02230 do UBND huyện T1 cấp ngày 20/10/2008 cho bà Lê Thị N2, đối với thửa đất số 1210, tờ bản đồ số 06, diện tích 420m^2, địa chỉ: thôn N1 1, xã B, huyện T1, tỉnh T.

- Chia di sản thừa kế của bố mẹ bà là cụ Lê Đức T7 và Phạm Thị S1 để lại theo quy định pháp luật.

** Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ủy thác thu thập chứng cứ, thông báo, tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Lê Thị N2, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Đức Đ và chị Lê Thị X nhưng bà N2, anh Đ, chị X không nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, không chấp hành theo thông báo làm việc của Tòa án, không đến Tòa án làm việc và không có ý kiến gì.*

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị A trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Lê Đức T7 (sinh năm 1909, chết năm 1985) và cụ Phạm Thị S1 (sinh năm 1913, chết năm 1960). Bố mẹ bà sinh được 04 người con, gồm: bà là Lê Thị A (sinh năm 1941, chết ngày 27/10/2022), bà A có chồng là ông Hoàng Văn H2 (chết ngày 02/9/2014) và 05 người con (gồm Hoàng Văn D, sinh năm 1969; Hoàng Văn H, sinh năm 1974; Hoàng Thị H1, sinh năm 1976; Hoàng Văn S, sinh năm 1979; Hoàng Văn L, sinh năm 1984); bà Lê Thị T2 - sinh năm 1940; bà Lê Thị N - sinh năm 1945; ông Lê Đức L1 (sinh năm 1952, chết ngày 06/10/1977), ông L1 có vợ là bà Lê Thị N2 - sinh năm 1954, có 02 con là Lê Đức Đ - sinh năm 1975 và Lê Thị X - sinh năm 1977.

Trước đây, bố mẹ bà có khối tài sản chung là 01 ngôi nhà 05 gian cũ trên diện tích đất 310m^2, thuộc thửa đất số 550, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính

299 xã B, huyện T1, tỉnh T; nay là thửa số 1210, tờ bản đồ số 06, diện tích 420m^2. Cả gia đình trước đây sinh sống trên mảnh đất này, sau khi trưởng thành, ba chị em gái xuất giá lấy chồng, sinh sống tại gia đình nhà chồng, còn lại ông Lê Đức L1 là con trai duy nhất nên ở cùng với bố mẹ bà. Năm 1960 mẹ bà chết, năm 1977 ông L1 bị bệnh chết, năm 1985 bố bà chết, vợ con ông L1 vẫn sinh sống trên nhà đất trên của bố mẹ bà. Sau khi bố mẹ bà chết, chị em bà cùng con cháu họ tộc thường xuyên qua lại hương khói cho cha mẹ, tổ tiên, nhưng đến năm 2020 mẹ con bà N2 đã tự ý tháo dỡ ngôi nhà 05 gian của bố mẹ bà để lại mà không bàn bạc gì với chị em bà. Lúc đầu gia đình bà tưởng bà N2 dỡ nhà cũ làm lại nhà mới khang trang hơn để duy trì nơi ở và thờ cúng tổ tiên, nhưng sau khi phá đi mẹ con bà N2 không làm lại mà có ý định bán nhà đất để vào miền Nam sinh sống, nên chị em bà không cho bán, yêu cầu để lại làm nơi thờ cúng tổ tiên nhưng bà N2 không đồng ý, mà đòi chiếm đoạt toàn bộ tài sản của bố mẹ bà để lại. Trước tình cảnh đó, chị em bà thống nhất mua vật liệu làm lại ngôi nhà khác thì mẹ con bà N2 ngăn cản không cho làm và xảy ra tranh chấp. Chị em bà gửi đơn đề nghị UBND xã B giải quyết nhưng không thành và biết được bà N2 đã tự ý kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà đất của bố mẹ bà. Việc bà N2 tự ý kê khai làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị em bà không biết, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N2 là không đúng quy định, trong khi chị em bà là những người được hưởng di sản của bố mẹ để lại không được biết. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

Nếu được Tòa án phân chia tài sản thì bà xin được gộp chung vào phần đất bà Lê Thị N được chia để thuận tiện cho việc xây dựng lại nhà thờ và làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án, ngày 27/10/2022 bà Lê Thị A chết. Sau khi bà A chết, Tòa án đã đưa những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà A (các con của bà A) vào tham gia tố tụng.

Quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A (anh Hoàng Văn D, Hoàng Văn H, Hoàng Văn S, Hoàng Văn L, chị Hoàng Thị H1) trình bày:

Bà Lê Thị A là mẹ đẻ của các anh chị, là chị gái ruột của bà Lê Thị N, các anh chị thống nhất với trình bày của bà Lê Thị A và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N.

Nếu được Tòa án phân chia tài sản thì các anh chị xin được gộp chung vào phần đất bà Lê Thị N được chia để thuận tiện cho việc xây dựng lại nhà thờ tổ tiên và làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Vì lý do công việc, các anh chị đề nghị Toà án giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị T2 trình bày:

Bố mẹ bà là cụ Lê Đức T7 (sinh năm 1909, chết năm 1985) và cụ Phạm Thị S1 (sinh năm 1913, chết năm 1960). Bố mẹ bà sinh được 04 người con, gồm: bà là Lê Thị A (sinh năm 1941, chết ngày 27/10/2022), bà A có chồng là

ông Hoàng Văn H2 (chết ngày 02/9/2014) và 05 người con (gồm Hoàng Văn D, sinh năm 1969; Hoàng Văn H, sinh năm 1974; Hoàng Thị H1, sinh năm 1976; Hoàng Văn S, sinh năm 1979; Hoàng Văn L, sinh năm 1984); bà Lê Thị T2 - sinh năm 1940; bà Lê Thị N - sinh năm 1945; ông Lê Đức L1 (sinh năm 1952, chết ngày 06/10/1977), ông L1 có vợ là bà Lê Thị N2 - sinh năm 1954, có 02 con là Lê Đức Đ - sinh năm 1975 và Lê Thị X - sinh năm 1978.

Trước đây, bố mẹ bà có khối tài sản chung là 01 ngôi nhà 05 gian cũ trên diện tích đất 310m^2, thuộc thửa đất số 550, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính 299 xã B, huyện T1, tỉnh T; nay là thửa số 1210, tờ bản đồ số 06, diện tích 420m^2. Cả gia đình trước đây sinh sống trên mảnh đất này, sau khi trưởng thành, ba chị em gái xuất giá lấy chồng, sinh sống tại gia đình nhà chồng, còn lại ông Lê Đức L1 là con trai duy nhất nên ở cùng với bố mẹ bà. Năm 1960 mẹ bà chết, năm 1977 ông L1 bị bệnh chết, năm 1985 bố bà chết, vợ con ông L1 vẫn sinh sống trên nhà đất trên của bố mẹ bà. Sau khi bố mẹ bà chết, chị em bà cùng con cháu họ tộc thường xuyên qua lại hương khói cho cha mẹ, tổ tiên, nhưng đến năm 2020 mẹ con bà N2 đã tự ý tháo dỡ ngôi nhà 05 gian của bố mẹ bà để lại mà không bàn bạc gì với chị em bà. Lúc đầu gia đình bà tưởng bà N2 dỡ nhà cũ làm lại nhà mới khang trang hơn để duy trì nơi ở và thờ cúng tổ tiên, nhưng sau khi phá đi mẹ con bà N2 không làm lại mà có ý định bán nhà đất để vào miền Nam sinh sống, nên chị em bà không cho bán, yêu cầu để lại làm nơi thờ cúng tổ tiên nhưng bà N2 không đồng ý, mà đòi chiếm đoạt toàn bộ tài sản của bố mẹ bà để lại. Trước tình cảnh đó, chị em bà thống nhất mua vật liệu làm lại ngôi nhà khác thì mẹ con bà N2 ngăn cản không cho làm và xảy ra tranh chấp. Chị em bà gửi đơn đề nghị UBND xã B giải quyết nhưng không thành và biết được bà N2 đã tự ý kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với nhà đất của bố mẹ bà. Việc bà N2 tự ý kê khai làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chị em bà không biết, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N2 là không đúng quy định, trong khi chị em bà là những người được hưởng di sản của bố mẹ để lại không được biết. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N.

Nếu được Tòa án phân chia di sản thì bà xin được gộp chung vào phần đất bà bà Lê Thị N được chia để thuận tiện cho việc xây dựng lại nhà thờ và làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do tuổi cao, sức yếu đi lại khó khăn, bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt bà.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND huyện T1, tỉnh T trình bày:

- Về nguồn gốc sử dụng của thửa đất đang tranh chấp:

+ Theo hồ sơ địa chính lập năm 1984: thửa đất số 550, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã B, diện tích 350m^2, loại đất M, chủ sử dụng là Lê Đức A1.

+ Theo sổ giao đất năm 1993: thửa đất số 550, tờ bản đồ số 02, diện tích 355m^2 (trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 155m^2), chủ sử dụng bà Lê Thị N2,

+ Theo hồ sơ địa chính năm 2004: là thửa số 1210, tờ bản đồ số 06, chủ sử dụng là bà Lê Thị N2, diện tích 420m^2, loại đất ở tại nông thôn.

Năm 2008 thửa đất trên được UBND huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM966488, số vào sổ H02230 cho bà Lê Thị N2.

UBND huyện T1 cung cấp bản đồ địa chính qua các thời kỳ: bản đồ 299, bản đồ đo đạc năm 2004 xã B, trang sổ mục kê ruộng đất năm 1984, trang sổ giao đất năm 1993, trang sổ địa chính năm 2004 xã B.

Ngoài các tài liệu trên, UBND huyện T1 không còn lưu trữ hồ sơ, tài liệu nào khác, không có hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất từ cụ Lê Đức A1 (Lê Đức T7) sang bà Lê Thị N2.

UBND huyện T1 đề nghị Tòa án căn cứ vào các loại hồ sơ, tài liệu pháp lý có liên quan và các quy định hiện hành của pháp luật để giải quyết, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự.

** Trình bày của UBND xã B, huyện T1, tỉnh T:*

Căn cứ vào hồ sơ địa chính lưu giữ tại UBND xã B, UBND xã B đề xuất quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Căn cứ vào hồ sơ địa chính lập năm 1984 lưu giữ tại UBND xã B: ông Lê Đức A1 là chủ sử dụng thửa đất số 550, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã B, diện tích 350m^2, loại đất vườn.

- Theo hồ sơ địa chính năm 1993: thửa đất số 550, chủ sử dụng hộ bà Lê Thị N2, diện tích 355m^2 (trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 155m^2).

- Theo hồ sơ địa chính năm 2004: thửa đất số 550 là thửa số 1210, tờ bản đồ số 06, chủ sử dụng là bà Lê Thị N2, diện tích 420m^2 (trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 220m^2).

Đến năm 2008 thửa đất trên được UBND huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM966488, số vào sổ H02230 cho bà Lê Thị N2 đối với thửa đất số 1210, tờ bản đồ số 06, diện tích 420m^2 đất ở nông thôn.

Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM966488, số vào sổ H02230 do UBND huyện T1 cấp ngày 20/10/2008 cho bà Lê Thị N2 đối với thửa đất số 1210, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất: thôn N1 1 (N1), xã B, huyện T1, tỉnh T không còn lưu giữ tại UBND xã B. Mặt khác, bà Lê Thị N2 không cung cấp được hồ sơ pháp lý chứng minh đã phân chia tài sản chung đối với thửa đất 1210, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất: thôn N1 1 (N1), xã B, huyện T1, tỉnh T.

- Ủy ban nhân dân xã B đã tổ chức hòa giải giữa bà Lê Thị N và anh Lê Đức Đ (là con trai bà Lê Thị N2), tuy nhiên hai bên không đi đến thống nhất phân chia di sản.

Do đó, UBND xã B đề nghị Tòa án huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Lê Thị N2 đã được UBND huyện T1 cấp năm 2008; phân chia

di sản của cụ Lê Đức T7 và cụ Phạm Thị S1 để lại theo quy định pháp luật để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Lê Đức Đ2 trình bày: gia đình ông có quan hệ họ hàng với gia đình bà Lê Thị N và Lê Thị N2. Từ khi bà N2 vào miền Nam sinh sống với con trai, bà N2 có nói với vợ chồng ông (ở sát nhà bà N2) là gia đình bà N2 đi vắng, đất và vườn để trống, sợ nhiều rắn rết nên gia đình ông có thể trồng cây, hoa màu, rau cỏ trên đất. Sau khi bà N2 chuyển đi thì trên đất có 01 căn nhà cũ đã bị sập, sau đó anh Đ con trai bà N2 về tháo dỡ, đến năm 2020 bà N làm 01 căn nhà diện tích 12m^2 để làm nơi thờ cúng ông bà nhưng chưa hoàn thành vì UBND xã B yêu cầu dừng thi công do có khiếu nại của anh Lê Đức Đ. Sau khi bà N2 đi miền Nam, gia đình ông đã trồng cây cối, hoa màu trên đất nhưng gia đình ông không yêu cầu gia đình bà N, bà N2 phải bồi thường tài sản, hoa màu trên đất.

Vì lý do công việc, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

**Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản:*

1. Về đất: tổng diện tích đất 410,2m^2 tại thửa đất số 1210, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất: thôn N1 1 (N1), xã B, huyện T1, tỉnh T; loại đất ở tại nông thôn; có tứ cận:

- Phía Tây Bắc giáp nhà ông Lê Đức Đ2 (4,94 + 4,37 + 5,22 + 4,0 + 2,04 + 1,06 + 2,34)m.

- Phía Bắc giáp nhà ông Vũ Trọng H3 (2,46 + 7,89 + 0,16 + 1,18 + 0,08 + 11,47)m.

- Phía Đông Bắc giáp nhà ông Lê Đức C: 14,43m.

- Phía Đông Nam giáp nhà ông Lê Thiên T8 (0,17 + 6,36)m.

- Phía Đông Bắc giáp nhà bà Lê Thị T9: 2,39m.

- Phía Nam giáp nhà ông Lê Khắc Đ3 (2,22 + 8,59 + 2,45)m.

2. Tài sản trên đất:

- 01 chuồng gà mái Prôximăng, diện tích 16,8m^2.

- Tường nhà cấp 04 của nhà chưa hoàn thiện (nhà cấp 04 chưa có mái), diện tícch 18,5m^2, do bà N xây dựng.

- 01 giếng nước xây gạch do bà N2 xây dựng.

- 21 bụi chuối.

- 01 cây đu đủ.

Theo báo cáo của UBND xã B:

- Có sự chênh lệch về diện tích đất giữa hiện trạng và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do các hộ liền kề xây tường rào lấn sang.

- Các hộ liền kề với đất đang tranh chấp không có tranh chấp về ranh giới, mốc giới.

- Diện tích đất đang tranh chấp phù hợp với quy hoạch khu dân cư.

- Cây cối và chuồng gà trên đất là do gia đình ông Đ2 trồng và xây dựng.

3. Kết quả thẩm định giá tài sản:

- Về đất: tổng giá trị 410,2m^2 đất ở, trị giá 490.599.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu, năm trăm chín chín nghìn đồng - làm tròn số).

- Tài sản trên đất: tổng giá trị công trình xây dựng trên đất là 11.130.000đ (mười một triệu, một trăm ba mươi nghìn đồng); cây cối, hoa màu trên đất trị giá 1.350.000đ (một triệu, ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, bà Lê Thị N, Lê Thị T2, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Lê Thị A có đơn đề nghị nếu được chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại thì đề nghị Tòa án không chia tách riêng từng kỷ phần thừa kế của mỗi người, mà đề nghị được đứng tên chung, đồng sở hữu để thuận lợi trong việc xây dựng nhà thờ cha mẹ, tổ tiên và tiện cho việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định: Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34; khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 609, 611, 612, 613, 618, 623, 649, 651, 660, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự. Điều 95 Luật đất đai. Điểm đ, khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án về án phí, lệ phí Tòa án; Điểm b tiểu mục 1.3 mục 1, phần II danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N.

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM966488, số vào vào sổ cấp Giấy chứng nhận H02230 do UBND huyện T1 cấp ngày 20/10/2008 cho bà Lê Thị N2, đối với thửa đất số 1210, tờ bản đồ số 06, diện tích 420m^2, địa chỉ thửa đất: thôn N1 1, xã B, huyện T1, tỉnh T.

2. Chia di sản thừa kế của cụ Lê Đức T7 và cụ Phạm Thị S1 để lại theo quy định pháp luật.

- Xác định di sản của cụ Lê Đức T7 và cụ Phạm Thị S1 để lại là thửa đất số 550, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính 299 xã B, huyện T1, tỉnh T; nay là thửa số 1210, tờ bản đồ số 06, diện tích 420m^2, loại đất ở nông thôn. Diện tích đo hiện trạng là 410,2m^2, trị giá 490.599.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu, năm trăm chín chín nghìn đồng - làm tròn số). Hiện trạng sử dụng: hiện không có ai đang quản lý, sử dụng, đất để trống, không có người trông coi.

- Xác định người được hưởng di sản thừa kế của cụ Lê Đức T7, cụ Phạm Thị S1:

+ Người được hưởng di sản thừa kế của cụ Lê Đức T7 gồm bà Lê Thị A, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị N; anh Lê Đức Đ và chị Lê Thị X (thừa kế thế vị). Bà Lê Thị A hiện nay đã chết, nên các con của bà A được hưởng phần tài sản của bà A được hưởng thừa kế của cụ T7 để lại.

+ Người được hưởng di sản thừa kế của cụ Phạm Thị S1 gồm bà Lê Thị A, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị N, ông Lê Đức L1. Bà Lê Thị A hiện nay đã chết nên các con của bà A gồm anh Hoàng Văn D, anh Hoàng Văn H, chị Hoàng Thị H1, anh Hoàng Văn S, anh Hoàng Văn L được hưởng phần tài sản của bà A được hưởng thừa kế của cụ S1 để lại. Ông Lê Đức L1 hiện nay đã chết, nên vợ con ông L1 là bà Lê Thị N2, anh Lê Đức Đ, chị Lê Thị X được hưởng phần tài sản của ông L1 được hưởng thừa kế của cụ S1 để lại.

- Về phân chia di sản thừa kế:

Sau khi trích chia công sức cho bà Lê Thị N2 75m^2 đất và trừ đi 59,2m^2 đất làm ngõ đi chung, còn lại 276m^2 đất, trong đó di sản thừa kế của cụ Lê Đức T7 để lại là ½ khối di sản chung của 2 cụ là 138m^2, di sản thừa kế của cụ Phạm Thị S1 để lại là ½ khối di sản chung của 2 cụ là 138m^2.

+ Chia cho bà Lê Thị N2 được hưởng gồm: 1/3 kỷ phần thừa kế mà ông Lê Đức L1 được hưởng của cụ Phạm Thị S1 là 11,5m^2 đất, trị giá 13.754.000đ + 75m^2 đất trích chia công sức, trị giá 89.700.000đ = 86,5m^2 đất, trị giá 103.454.000đ (Một trăm linh ba triệu, bốn trăm năm tư nghìn đồng).

+ Chia cho anh Lê Đức Đ được hưởng gồm: ½ kỷ phần thừa kế của cụ Lê Đức T7 để lại (thừa kế thế vị) là 17,25m^2 đất, trị giá 20.631.000đ + 1/3 kỷ phần thừa kế mà ông Lê Đức L1 được hưởng của cụ Phạm Thị S1 là 11,5m^2 đất, trị giá 13.754.000đ = 28,75m^2, trị giá 34.385.000đ (Ba mươi tư triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

+ Chia cho chị Lê Thị X được hưởng gồm: ½ kỷ phần thừa kế của cụ Lê Đức T7 để lại (thừa kế thế vị) là 17,25m^2 đất, trị giá 20.631.000đ + 1/3 kỷ phần thừa kế mà ông Lê Đức L1 được hưởng của cụ Phạm Thị S1 là 11,5m^2 đất, trị giá 13.754.000đ = 28,75m^2, trị giá 34.385.000đ (Ba mươi tư triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

+ Bà Lê Thị N2, anh Lê Đức Đ, chị Lê Thị X được hưởng 6,2m^2 đất, trị giá 7.415.000đ do bà Lê Thị T2, bà Lê Thị N và các con của bà Lê Thị A tự nguyện để lại cho mẹ con bà N2, anh Đ, chị X.

Tổng tài sản bà Lê Thị N2, anh Lê Đức Đ, chị Lê Thị X được hưởng là 150,2m^2 đất, trị giá 179.639.000đ (một trăm bảy chín triệu, sáu trăm ba chín nghìn đồng). Phần đất có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp diện tích đất cắt làm ngõ đi.

Phía Tây Bắc giáp phần đất chia cho bà Lê Thị A, Lê Thị T2, Lê Thị N.

Phía Đông Bắc giáp nhà ông Lê Đức C.

Phía Đông Nam giáp nhà ông Lê Thiên T8.

Phía Đông Bắc giáp nhà bà Lê Thị T9.

Phía Nam giáp nhà ông Lê Khắc Đ3.

Diện tích đất được mô tả tại thửa số 01 (chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo bản án).

Tạm giao cho bà Lê Thị N2 quản lý, sau này các hàng thừa kế của ông L1 yêu cầu chia thừa kế di sản của ông L1 để lại thì giải quyết bằng vụ án khác.

+ Chia cho bà Lê Thị A (các con của bà A gồm anh Hoàng Văn D, anh Hoàng Văn H, chị Hoàng Thị H1, anh Hoàng Văn S, anh Hoàng Văn L được hưởng), bà Lê Thị T2, bà Lê Thị N kỷ phần thừa kế của cụ Lê Đức T7 là 34,5m^2 đất, trị giá 41.262.000đ + kỷ phần thừa kế của cụ Phạm Thị S1 là 34,5m^2 đất, trị giá 41.262.000đ, tổng cộng mỗi người được hưởng 69m^2 đất x 03 người = 207m^2, trị giá 247.572.000đ. Tuy nhiên, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị N và các con của bà Lê Thị A đều thống nhất để thửa đất được vuông vắn khi chia và tiện cho việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng nên tự nguyện lấy phần diện tích đất nhỏ hơn diện tích đất được hưởng là 200,8m^2, trị giá 240.156.000đ (hai trăm bốn mươi triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn - làm tròn số), còn lại 6,2m^2 đất tự nguyện để lại cho mẹ con bà N2, không yêu cầu mẹ con bà N2 phải trả lại giá trị phần đất này. Phần đất được chia có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp diện tích đất cắt làm ngõ đi.

Phía Tây Bắc giáp nhà ông Lê Đức Đ2.

Phía Đông Bắc và Đông Nam giáp phần đất chia cho bà Lê Thị N2, anh Lê Đức Đ, chị Lê Thị X.

Phía Đông Bắc giáp nhà ông Lê Khắc Đ3.

Diện tích đất được mô tả tại thửa số 02 (chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo bản án).

+ Về tài sản trên đất: bà Lê Thị N phải trả cho bà Lê Thị N2 1.062.000đ (một triệu, không trăm sáu mươi hai nghìn đồng) giá trị giếng nước do bà N2 xây dựng.

Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật đất đai.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 20/3/2024, bị đơn là bà Lê Thị N2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị N2 thay đổi nội dung kháng cáo đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế bằng tiền. Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu

cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Bà Lê Thị N khởi kiện yêu Tòa án hủy Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM966488, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận H02230 do UBND huyện T1 cấp ngày 20/10/2008 cho bà Lê Thị N2, đối với thửa đất số 1210, tờ bản đồ số 06, diện tích 420m^2, địa chỉ: thôn N1 1, xã B, huyện T1, tỉnh T và chia di sản thừa kế của cụ Lê Đức T7 và Phạm Thị S1 để lại. Tòa án nhân dân tỉnh T đã căn cứ quy định tại khoản 5, khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định.

[1.2]. Về thời hiệu khởi kiện: cụ Lê Đức T7 chết ngày 27/02/1985, cụ Phạm Thị S1 chết ngày 06/11/1960. Thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T7 và cụ S1 được tính lại từ ngày 10/9/1990, theo quy định tại Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản và theo khoản 2 Điều 17 Nghị quyết số 58/1998/NQ-UBTVQH 10 ngày 20/8/1998; Tiểu mục 1.5 mục 1 Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, văn bản Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế nhà và đất của 2 cụ là 32 năm 6 tháng, đến ngày 09/3/2023 mới hết thời hiệu khởi kiện. Ngày 02/03/2023 bà Lê Thị N có đơn khởi kiện chia di sản thừa kế là trong thời hiệu khởi kiện.

[1.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn thay đổi kháng cáo, đề nghị được nhận di sản bằng tiền, không nhận đất. Xét kháng cáo của bà Lê Thị N2, Hội đồng xét xử thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, theo đó:

[2.1]. Về nguồn gốc đất tranh chấp:

- Theo hồ sơ địa chính, tại bản đồ 299 lập 1984: thửa đất số 550, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính xã B, diện tích 350m^2, loại đất M, chủ sử dụng là Lê Đức A1.

- Theo sổ giao đất năm 1993: thửa đất số 550, tờ bản đồ số 02, diện tích 355m^2 (trong đó đất ở 200m^2, đất vườn 155m^2), chủ sử dụng bà Lê Thị N2.

- Theo hồ sơ địa chính năm 2004: thửa đất số 550 là thửa số 1210, tờ bản đồ số 06, chủ sử dụng là bà Lê Thị N2, diện tích 420m^2, đất ở tại nông thôn.

Sinh thời cụ Lê Đức T7 và cụ Phạm Thị S1 là chủ sử dụng thửa đất số 550, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính 299 xã B, huyện T1, tỉnh T; nay là thửa số 1210, tờ bản đồ số 06, diện tích 420m^2, loại đất ở nông thôn, địa chỉ thửa đất: thôn N1 1 (thôn N1), xã B, huyện T1, tỉnh T. Theo hồ sơ địa chính mang tên Lê Đức A1 vì theo phong tục địa phương thường hay gọi tên con cả. Sau khi ông L1 và hai cụ chết, mẹ con bà N2 tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Ngày 20/10/2008 bà N2 được UBND huyện T1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 2020 thì gia đình bà N2 tháo dỡ nhà đi miền Nam sinh sống.

Như vậy, có căn cứ khẳng định nguồn gốc thửa đất trên là của cụ Lê Đức T7 và Phạm Thị S1 tạo lập và sử dụng đến năm 1985, khi chuyển tên sang bà N2 không có văn bản, giấy tờ thể hiện việc tặng cho, chuyển nhượng hoặc thu hồi và cấp mới cho bà N2, nên việc bà N2 được đứng tên trong bản đồ địa chính năm 1993 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng quy định pháp luật. Theo báo cáo của UBND xã B và UBND huyện T1 thì không có hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N2, vì vậy UBND xã B đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T1 đã cấp cho bà N2 ngày 20/10/2008.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà N2 không chấp hành thông báo của Tòa án, không đến làm việc, không cung cấp cho Tòa án văn bản tài liệu chứng minh việc bà N2 có quyền sử dụng đất hợp pháp theo quy định pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM966488, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H02230 do UBND huyện T1 cấp ngày 20/10/2008 cho bà Lê Thị N2, đối với thửa đất số 1210, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất: thôn N1 1 (N1), xã B, huyện T1, tỉnh T là có căn cứ.

[2.2] Về yêu cầu chia thừa kế:

Di sản của cụ Lê Đức T7 và cụ Phạm Thị S1 là thửa đất số 550, tờ bản đồ số 01, bản đồ địa chính 299 xã B, huyện T1, tỉnh T; nay là thửa số 1210, tờ bản đồ số 06, diện tích 420m^2, loại đất ở nông thôn. Diện tích đo hiện trạng là 410,2m^2, trị giá 490.599.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu, năm trăm chín chín nghìn đồng - làm tròn số). Hiện trạng không có ai đang quản lý, sử dụng, đất để trống, không có người trông coi. Hai cụ chết không để lại di chúc, trước khi chết không tặng cho, chuyển nhượng cho ai. Vì vậy, di sản thừa kế của hai cụ để lại được chia theo quy định pháp luật.

- *Về trích chia công sức:* bà Lê Thị N2 có thời gian sinh sống, trông coi, bảo quản thửa đất, bỏ công sức và vật chất để sửa chữa nhà cửa, đào giếng, xây dựng các công trình, hạng mục khác… đến năm 2020 bà N2 mới chuyển vào miền Nam sinh sống. Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức quản lý, giữ gìn di sản cho bà N2 là 75m^2 đất, trị giá 89.700.000đ là có căn cứ.

- *Xác định người được hưởng di sản thừa kế của cụ Lê Đức T7 và cụ Phạm Thị S1:* cụ T7, cụ S1 chết không để lại di chúc, nên di sản của các cụ để lại được chia theo quy định pháp luật. Hai cụ có 04 người con, gồm: bà Lê Thị A (sinh năm 1941, chết ngày 27/10/2022), bà A có chồng là ông Hoàng Văn H2 (chết ngày 02/9/2014) và 05 con (gồm Hoàng Văn D, sinh năm 1969; Hoàng Văn H, sinh năm 1974; Hoàng Thị H1, sinh năm 1976; Hoàng Văn S, sinh năm 1979; Hoàng Văn L, sinh năm 1984), bà Lê Thị T2 sinh năm 1940, bà Lê Thị N - sinh năm 1945, ông Lê Đức L1 (sinh năm 1952, chết năm 1977), ông L1 có vợ là bà Lê Thị N2 - sinh năm 1954, có 02 con là Lê Đức Đ - sinh năm 1975 và Lê Thị X - sinh năm 1977.

- Đối với di sản của cụ T7 để lại: cụ T7 chết ngày 27/02/1985, ông L1 là con trai chết trước cụ T7 nên xác định các con của cụ (gồm bà Lê Thị A, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị N) thuộc hàng thừa kế thứ nhất và anh Lê Đức Đ, chị Lê Thị X là con ông L1 (thừa kế thế vị) được hưởng di sản thừa kế của cụ T7 để lại. Bà Lê Thị A hiện nay đã chết, chồng cũng đã chết, nên các con của bà A được hưởng phần tài sản mà bà A được hưởng thừa kế của cụ T7 để lại.

- Đối với di sản của cụ S1: cụ S1 chết ngày 06/11/1960, xác định các con của cụ (gồm bà Lê Thị A, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị N, ông Lê Đức L1) thuộc hàng thừa kế thứ nhất và được hưởng di sản thừa kế của cụ S1 để lại. Các con của bà A được hưởng phần tài sản mà bà A được hưởng thừa kế của cụ S1 để lại, vợ con ông L1 được hưởng phần tài sản mà ông L1 được hưởng thừa kế của cụ S1 để lại.

- *Về phân chia di sản:* di sản của cụ T7, cụ S1 để lại là là 410,2m^2 (theo diện trích đo hiện trạng) trị giá 490.599.000đ (Bốn trăm chín mươi triệu, năm trăm chín chín nghìn đồng - làm tròn số). Các đồng thừa kế đều có nguyện vọng được chia bằng đất. Bà N, bà Thơ và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà A (các con bà A) thống nhất đề nghị Tòa án không chia tách riêng từng kỷ phần thừa kế của mỗi người, mà đề nghị được đứng tên chung, đồng sở hữu trên kỷ phần thừa kế được chia của 3 chị em để xây dựng nhà thờ tổ tiên.

Xét thấy, tổng diện tích đất là 410,2m^2 nên có thể chia thừa kế bằng đất theo yêu cầu của các đương sự. Tuy nhiên do địa hình, vị trí thửa đất nằm ở giữa các hộ dân khác bao quanh, chỉ có 01 cổng nhỏ đi vào, để đảm bảo thuận tiện cho việc đi lại, sử dụng các phần đất được chia cho các đồng thừa kế, Tòa án cấp sơ thẩm trích 01 phần diện tích đất để làm ngõ đi chung là phù hợp.

Như vậy, sau khi trích chia công sức cho bà Lê Thị N2 75m^2 đất, còn lại 335,2m^2, trừ đi phần diện tích đất làm ngõ đi chung 59,2m^2, còn lại 276m^2 đất, trong đó di sản thừa kế của cụ Lê Đức T7 để lại là ½ khối di sản chung của 2 cụ

là 138m^2, di sản thừa kế của cụ Phạm Thị S1 để lại là ½ khối di sản chung của 2 cụ là 138m^2.

Phần di sản thừa kế của cụ T7 được chia thành 04 kỷ phần, mỗi kỷ phần tương ứng 34,5m^2 đất, trị giá 41.262.000đ (Bốn mươi mốt triệu, hai trăm sáu mươi nghìn đồng). Bà Lê Thị A, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị N mỗi người được hưởng 01 kỷ phần; anh Lê Đức Đ và chị Lê Thị X được hưởng chung 01 kỷ phần thừa kế (thừa kế thế vị). Do hiện nay bà Lê Thị A đã chết, nên các con của bà A gồm Hoàng Văn D, Hoàng Văn H, Hoàng Thị H1, Hoàng Văn S, Hoàng Văn L được hưởng kỷ phần thừa kế mà bà A được hưởng của cụ T7.

Phần di sản thừa kế của cụ S1 được chia thành 04 kỷ phần, mỗi kỷ phần tương ứng 34,5m^2 đất, trị giá 41.262.000đ (Bốn mươi mốt triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Bà Lê Thị A, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị N, ông Lê Đức L1 mỗi người được hưởng 01 kỷ phần. Do hiện nay ông Lê Đức L1 đã chết, nên vợ con ông L1 gồm bà Lê Thị N2, anh Lê Đức Đ, chị Lê Thị X được hưởng kỷ phần thừa kế mà ông L1 được hưởng của cụ S1.

Cụ thể:

+ Phần bà Lê Thị N2 được hưởng gồm: 1/3 kỷ phần thừa kế mà ông Lê Đức L1 được hưởng của cụ Phạm Thị S1 là 11,5m^2 đất, trị giá 13.754.000đ + 75m^2 đất trích chia công sức, trị giá 89.700.000đ = 86,5m^2 đất, trị giá 103.454.000đ (Một trăm linh ba triệu, bốn trăm năm tư nghìn đồng).

+ Phần anh Lê Đức Đ được hưởng gồm: ½ kỷ phần thừa kế của cụ Lê Đức T7 để lại (thừa kế thế vị) là 17,25m^2 đất, trị giá 20.631.000đ + 1/3 kỷ phần thừa kế mà ông Lê Đức L1 được hưởng của cụ S1 là 11,5m^2 đất, trị giá 13.754.000đ = 28,75m^2, trị giá 34.385.000đ (Ba mươi tư triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

+ Phần chị Lê Thị X được hưởng gồm: ½ kỷ phần thừa kế của cụ Lê Đức T7 để lại (thừa kế thế vị) là 17,25m^2 đất, trị giá 20.631.000đ + 1/3 kỷ phần thừa kế mà ông Lê Đức L1 được hưởng của cụ S1 là 11,5m^2 đất, trị giá 13.754.000đ = 28,75m^2, trị giá 34.385.000đ (Ba mươi tư triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị N và các con của bà Lê Thị A đều thống nhất để thửa đất được vuông vắn khi chia và tiện cho việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng nên tự nguyện lấy phần diện tích đất nhỏ hơn diện tích đất được hưởng là 200,8m^2, còn lại 6,2m^2 đất tự nguyện để lại cho mẹ con bà N2, không yêu cầu mẹ con bà N2 phải trả lại giá trị phần đất này.

Như vậy, tổng tài sản bà Lê Thị N2, anh Lê Đức Đ, chị Lê Thị X được hưởng là 150,2m^2 đất, trị giá 179.639.000đ (một trăm bảy chín triệu, sáu trăm ba chín nghìn đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, bà N2, anh Đ, chị X không chấp hành thông báo của Tòa án, không đến làm việc, không có ý kiến gì. Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự, mặt khác bà N2, anh Đ, chị X là

mẹ con, anh em, nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho bà N2 quản lý, sau này các hàng thừa kế của ông L1 yêu cầu chia thừa kế di sản của ông L1 để lại thì giải quyết bằng vụ án khác.

+ Phần bà Lê Thị A (các con bà A được hưởng), bà Lê Thị T2, bà Lê Thị N được hưởng là: kỷ phần thừa kế của cụ Lê Đức T7 là 34,5m^2 đất, trị giá 41.262.000đ + kỷ phần thừa kế của cụ Phạm Thị S1 là 34,5m^2 đất, trị giá 41.262.000đ, tổng cộng mỗi người được hưởng 69m^2 đất x 03 người = 207m^2, trị giá 247.572.000đ. Tuy nhiên, bà Lê Thị T2, bà Lê Thị N và các con của bà Lê Thị A đều thống nhất để thửa đất được vuông vắn khi chia và tiện cho việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng nên tự nguyện lấy phần diện tích đất nhỏ hơn diện tích đất được hưởng là 200,8m^2, trị giá 240.156.000đ (hai trăm bốn mươi triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn - làm tròn số), còn lại 6,2m^2 đất tự nguyện để lại cho mẹ con bà N2, không yêu cầu mẹ con bà N2 phải trả lại giá trị phần đất này.

Đối với phần tài sản trên đất: 01 nhà cấp 4 cũ đang xây dựng dở từ năm 2020 nằm trên phần đất chia cho bà A, bà Thơ, bà N; các công trình khác và cây cối, hoa màu trên đất là do gia đình ông Đ2 tạo lập, ông Đ2 không yêu cầu bồi thường; đối với 01 giếng nước của bà Lê Thị N2 nằm trên phần đất bà A, bà Thơ, bà N được chia, bà N tự nguyện trả tiền giá trị giếng nước cho bà N2.

Tổng hợp những phân tích đánh giá trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét toàn diện các tài liệu có trong hồ sơ để quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn kháng cáo đề nghị được hưởng di sản thừa kế bằng tiền nhưng không được phía nguyên đơn nhất trí. Do đó không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử đồng tình với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí: Kháng cáo không được chấp nhận nhưng bà Lê Thị N2 là người cao tuổi, thuộc trường hợp miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của bà Lê Thị N2; giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2024/DS-ST ngày 31/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

2. Về án phí: Bà Lê Thị N2 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

**** Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà